

### **1. Chi phí sản xuất kinh doanh**

Chi phí sản xuất kinh doanh là tổng số hao phí về lao động sống và lao động vật hoá biểu hiện dưới hình thức tiền tệ phát sinh trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chi phí SX kinh doanh là những chi phí không có liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp như chi phí bán hàng, chi phí quản lí doanh nghiệp và chi phí của các hoạt động khác.

Chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại khác nhau cả về nội dung, tính chất, công dụng, vai trò của nó trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, từ đó nhất thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo những tiêu thức khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lí và hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh. Có nhiều cách phân loại chi phí sản xuất kinh doanh tùy theo mục đích và yêu cầu khác nhau của công tác quản lí. Sau đây là những cách phân loại phổ biến.

## a. Phân loại theo phương pháp tính nhập chi phí vào chỉ tiêu giá thành sản phẩm

Toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 2 loại:

- + Chi phí trực tiếp: là những chi phí có thể tính trực tiếp vào chỉ tiêu giá thành của từng loại sản phẩm.
- + Chi phí gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm khác nhau và được tính vào chỉ tiêu giá thành của từng loại sản phẩm thông qua phương pháp phân bổ gián tiếp thích hợp.

## b. Phân loại theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)

Theo quy định hiện hành, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 5 yếu tố chi phí:

- + Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị các loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo, trừ : Nguyên liệu, vật liệu...xuất bán hoặc xuất cho xây dựng cơ bản. Tùy theo yêu cầu và trình độ quản lý, chỉ tiêu này có thể báo cáo chi tiết theo từng loại: Nguyên vật liệu chính; vật liệu phụ, nhiên liệu.
- + Chi phí nhân công: bao gồm toàn bộ các khoản phải trả cho người lao động (thường xuyên và tạm thời) như tiền lương, tiền công, các khoản trợ cấp, phụ cấp có tính chất lương trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về BHXH, BHYT, KPCĐ được tính theo lượng. Tùy theo yêu cầu, chỉ tiêu này có thể báo cáo chi tiết theo các khoản như: tiền lương, bảo hiểm xã hội ...

## b. Phân loại theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)

- + Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là chi phí khấu hao của tất cả các loại tài sản cố định của doanh nghiệp dùng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các khoản phải trả cho người cung cấp điện, nước, điện thoại, vệ sinh, các dịch vụ phát sinh trong kỳ báo cáo.
- + Chi phí khác bằng tiền: bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh khác chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên đã chi trả bằng tiền trong kỳ báo cáo như: tiếp khách, hội nghị, thuế môn bài, lệ phí cầu phà...

## c. Phân theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

Theo quy định hiện hành, giá thành sản xuất các loại sản phẩm bao gồm 3 khoản mục chi phí:

- + Chi phí vật tư trực tiếp: bao gồm toàn bộ các chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- + Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản chi phí được trích theo tỷ lệ tiền lương của bộ phận công nhân trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- + Chi phí sản xuất chung: là những chi phí sản xuất còn lại trong phạm vi phân xưởng sản xuất (ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp)

Đây là cách phân loại kết hợp, vừa theo nội dung kinh tế vừa theo công dụng của chi phí giúp cho việc đánh giá mức độ hợp lý của chi phí trên cơ sở đối chiếu với định mức tiêu hao của từng loại chi phí và việc kế hoạch hoá giá thành sản phẩm.

## d. Phân loại theo quan hệ giữa chi phí với khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành

Toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 2 loại :

- + Biến phí : là những chi phí *có thể thay đổi* theo tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành .
- + Định phí : là những chi phí về nguyên tắc *không thay đổi* theo tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành.

## e. Phân loại theo cách thức kết chuyển:

Toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia làm 2 loại

- + Chi phí sản phẩm: là những chi phí gắn liền với giá trị của các loại sản phẩm được sản xuất ra hay được mua vào. Đây là các loại tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp bán những tài sản này thì các chi phí sản phẩm gắn liền với giá trị của tài sản mới được trừ ra khỏi doanh thu để tính lãi dưới chỉ tiêu “giá vốn hàng bán”.
- + Chi phí thời kỳ: là những chi phí không được tính vào giá trị của các loại sản phẩm được sản xuất ra được mua vào nên được xem là chi phí hoạt động của từng kỳ kế toán và sẽ được khấu trừ hết vào doanh thu của kỳ mà nó phát sinh để tính lãi (lỗ) trong kỳ ngay: chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 2. Giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của tổng số các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm hay lao vụ đã hoàn thành.

- Chi phí sản xuất được tính trong phạm vi giới hạn của từng kỳ nhất định (tháng, quý, năm) và chi phí SX trong từng kỳ kế toán thường có liên quan đến 2 bộ phận khác nhau: sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ và sản phẩm dở dang lúc cuối kỳ.
- Giá thành sản phẩm chỉ tính cho sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ và chỉ tiêu này thường bao gồm 2 bộ phận: chi phí sản xuất kỳ trước chuyển sang kỳ này và một phần chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ này (sau khi đã trừ đi giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ).

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán, lập kế hoạch giá thành và xây dựng giá bán sản phẩm, người ta thường tiến hành phân loại giá thành sản phẩm theo nhiều tiêu thức khác nhau:

# Phân loại giá thành

- **Căn cứ vào cơ sở số liệu để tính** thì chỉ tiêu giá thành được chia làm 2 loại là giá thành kế hoạch và giá thành thực tế.
- + Giá thành kế hoạch: Là giá thành tính trước khi bắt đầu sản xuất, được tính toán trên cơ sở xác định mức không biến đổi trong kỳ kế hoạch các dự toán chi phí như: chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, chi phí quản lý phân xưởng.
- + Giá thành thực tế: Là giá thành được xác định sau khi đã hoàn thành việc chế tạo sản phẩm trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh, được tính căn cứ vào số liệu của kế toán.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt hoặc hụt định mức chi phí trong kỳ hạch toán từ đó điều chỉnh kế hoạch chi phí cho phù hợp.

# Phân loại giá thành

- **Căn cứ vào phạm vi các chi phí tính nhập vào giá thành** sản phẩm người ta chia giá thành ra 2 loại: giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ.
- + Giá thành sản xuất: Là giá thành được tính toán trên cơ sở các chi phí sản xuất phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- + Giá thành toàn bộ (hay giá thành tiêu thụ): là giá thành được tính toán trên cơ sở toàn bộ các khoản chi phí có liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Do đó giá thành toàn bộ còn gọi là giá thành đầy đủ và được tính bằng cách lấy giá thành sản xuất cộng với chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên có hạn chế nhất định khi chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng từng loại dịch vụ.

## 3. Nhiệm vụ của kế toán

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, phương pháp tính giá thành phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy trình công nghệ của xí nghiệp.
- Tham gia vào việc xây dựng các chỉ tiêu hạch toán nội bộ và việc giao chỉ tiêu đó cho phân xưởng và các bộ phận có liên quan.
- Xác định giá trị sản phẩm dở dang, tính giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, công việc hoàn thành, tổng hợp kết quả hạch toán kinh tế của các phân xưởng, tổ sản xuất, kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí sản xuất và kế hoạch giá thành sản phẩm
- Hướng dẫn kiểm tra các bộ phận có liên quan, tính toán phân loại các chi phí nhằm phục vụ việc tập hợp các chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, khoa học.
- Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.
- Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, phát hiện mọi khả năng tiềm tàng để phấn đấu hạ thấp giá thành sản phẩm.

## II- TỔ CHỨC TẬP HỢP CHI PHÍ SX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

### 1. Xác định đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành

Xác định đối tượng tập hợp chi phí là xác định một phạm vi giới hạn nhất định để tập hợp chi phí nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí và giá thành sản phẩm. Giới hạn tập hợp chi phí có thể là nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, giai đoạn công nghệ ...) hoặc là từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm hay chi tiết sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là những sản phẩm, bán thành phẩm, công việc hoặc lao vụ đã hoàn thành đòi hỏi phải xác định giá thành đơn vị.

Đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành có mối quan hệ mật thiết với nhau và trong trường hợp đặc biệt chúng có thể thống nhất với nhau.

Khi xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào: quy trình công nghệ sản xuất giản đơn hay phức tạp; loại hình sản xuất đơn chiếc hay hàng loạt, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp... Với loại hình sản xuất hàng loạt và khối lượng lớn thì phụ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất (giản đơn hay phức tạp) mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm hay từng chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ...

## II- TỔ CHỨC TẬP HỢP CHI PHÍ SX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng hay bán thành phẩm ở các bước chế tạo.

### 2. Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp tập hợp chi phí là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất theo các khoản mục giá thành trong phạm vi giới hạn của từng đối tượng tập hợp chi phí như: sản phẩm; đơn đặt hàng; giai đoạn công nghệ; phân xưởng; nhóm sản phẩm... phạm vi giới hạn của các đối tượng tập hợp chi phí này chính là tên gọi của các phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Đối với những chi phí cơ bản có quan hệ trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt, thì tập hợp trực tiếp cho đối tượng tập hợp chi phí đó, gọi là **phương pháp tập hợp trực tiếp**. Phương pháp này đòi hỏi phải tổ chức công tác ghi chép ban đầu theo đúng các đối tượng phải chịu chi phí, từ đó tập hợp số liệu từ các chứng từ kế toán trực tiếp theo từng đối tượng riêng biệt trên các sổ (thẻ) chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh khác nhau.

## II- TỔ CHỨC TẬP HỢP CHI PHÍ SX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Đối với chi phí cơ bản có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí khác nhau mà công tác ghi chép ban đầu không thể chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí riêng thì phải áp dụng **phương pháp phân bổ gián tiếp**. Tức là kế toán phải tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau theo từng khoản mục chi phí sau đó chọn tiêu thức phân bổ thích hợp để phân bổ chi phí này cho các đối tượng có liên quan. Thời điểm tính toán phân bổ có thể cuối kỳ tính 1 lần hoặc nhiều lần trong một kỳ tùy theo yêu cầu quản lý và điều kiện cụ thể.

### 3. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhanh chóng, kịp thời, chính xác các chi phí chi ra trong quá trình sản xuất phải được tập hợp theo một trình tự hợp lý, khoa học phù hợp với đặc điểm sản xuất sản phẩm của từng doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các phân xưởng, bộ phận sản xuất trong doanh nghiệp. Tuy nhiên có thể nói quá trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở các doanh nghiệp thường trải qua 4 bước sau đây:

- *Bước 1:* Tập hợp các yếu tố chi phí đầu vào theo nơi phát sinh chi phí, theo nội dung kinh tế của chi phí, theo các khoản mục giá thành và theo từng đối tượng phải chịu chi phí.
- *Bước 2 :* Tập hợp chi phí và tính giá thành của sản xuất kinh doanh phụ, phân bổ giá trị của sản xuất phụ cho sản xuất chính và các bộ phận khác trong doanh nghiệp
- *Bước 3 :* Kết chuyển hoặc tính toán phân bổ các chi phí sản phẩm đã tập hợp được ở bước 1 cho các đối tượng tập hợp chi phí có liên quan để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ theo từng đối tượng phải chịu chi phí.

### 3. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- *Bước 4* : Kiểm kê, đánh giá những sản phẩm dở dang cuối kỳ và tính giá thành sản xuất thực tế các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ trên cơ sở chi phí sản xuất đã tổng hợp được ở bước 3, tài liệu kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ và khối lượng sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ.

# III- KẾ TOÁN CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

## TÀI KHOẢN 621

### CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Tài khoản này chỉ dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ của các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện, kinh doanh khách sạn, du lịch, dịch vụ khác.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ hạch toán vào Tài khoản 621 những chi phí nguyên liệu, vật liệu (Gồm cả nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ) được sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ sản xuất, kinh doanh. Chi phí nguyên liệu, vật liệu phải tính theo giá thực tế khi xuất sử dụng.
2. Trong kỳ kế toán thực hiện việc ghi chép, tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vào bên Nợ Tài khoản 621 “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các nguyên liệu, vật liệu này (Nếu khi xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, xác định được cụ thể rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng); hoặc tập hợp chung cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ (Nếu khi xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ không thể xác định cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng).

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

3. Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển (Nếu nguyên liệu, vật liệu đã được tập hợp riêng biệt cho đối tượng sử dụng), hoặc tiến hành tính phân bổ và kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu (Nếu không tập hợp riêng biệt cho từng đối tượng sử dụng) vào Tài khoản 154 phục vụ cho việc tính giá thành thực tế của sản phẩm, dịch vụ trong kỳ kế toán. Khi tiến hành phân bổ trị giá nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản xuất, doanh nghiệp phải sử dụng các tiêu thức phân bổ hợp lý như tỷ lệ theo định mức sử dụng, . . .
4. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, nếu mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, hoặc nếu mua nguyên liệu, vật liệu không qua nhập kho đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thì trị giá nguyên liệu, vật liệu sẽ không bao gồm thuế GTGT

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, nếu mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì trị giá nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất, kinh doanh sẽ bao gồm cả thuế GTGT của khối lượng nguyên liệu, vật liệu mua vào sử dụng ngay không qua kho.

5. Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào TK 632 “Giá vốn hàng bán”.

# KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 621 - CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

## **Bên Nợ:**

Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

## **Bên Có:**

- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” hoặc TK 631 “Giá thành sản xuất” và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ;
- Kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.

**Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.**

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

2. Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng (Không qua nhập kho) cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 331, 141, 111, 112, . . .

3. Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng (Không qua nhập kho) sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Giá mua có thuế GTGT)

Có các TK 331, 141, 111, 112, <http://vietnam12h.com>

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

4. Trường hợp số nguyên liệu, vật liệu xuất ra không sử dụng hết vào hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ cuối kỳ nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

5. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu tính cho từng đối tượng sử dụng nguyên liệu, vật liệu (Phân xưởng sản xuất sản phẩm, loại sản phẩm, công trình, hạng mục công trình của hoạt động xây lắp, loại dịch vụ, . . .) theo phương pháp trực tiếp hoặc phân bổ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất (Trường hợp hạch toán định kỳ tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

# IV- KẾ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

## TÀI KHOẢN 622 CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ (Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, khách sạn, tỵ vấn,.. .).

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm cả các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc, như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Không hạch toán vào tài khoản này những khoản phải trả về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp. . . cho nhân viên phân xưởng, nhân viên quản lý, nhân viên của bộ máy quản lý doanh nghiệp, nhân viên bán hàng.
2. Riêng đối với hoạt động xây lắp, không hạch toán vào tài khoản này khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công, khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn tính trên quỹ lương phải trả nhân công trực tiếp của hoạt động xây lắp, điều khiển máy thi công, phục vụ máy thi công, nhân viên phân xưởng.
3. Tài khoản 622 phải mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh.
4. Phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”.

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 622 - CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

### **Bên Nợ:**

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương theo quy định phát sinh trong kỳ.

### **Bên Có:**

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” hoặc vào bên Nợ TK 631 “Giá thành sản xuất”;
- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632.

**Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.**

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương, ghi nhận số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

2. Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ (Phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) trên số tiền lương, tiền công phải trả theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384).

3. Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

4. Khi công nhân sản xuất thực tế nghỉ phép, kế toán phản ánh số phải trả về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

5. Cuối kỳ kế toán, tính phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154 hoặc bên Nợ TK 631 theo đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang; hoặc

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất (Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

# V- KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

## TÀI KHOẢN 627 CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường, . . . phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, gồm: Lương nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, đội; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả của nhân viên phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất;

Riêng đối với hoạt động kinh doanh xây lắp, khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn còn tính trên cả lượng của công nhân trực tiếp xây, lắp, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý đội (Thuộc danh sách lao động trong doanh nghiệp); khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, bộ phận sản xuất; chi phí đi vay nếu được vốn hoá tính vào giá trị tài sản đang trong quá trình sản xuất dở dang; chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp và những chi phí khác liên quan tới hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, . . .

# HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 627 chỉ sử dụng ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông, lâm, ngư nghiệp, XDCB, giao thông, bưu điện, du lịch, dịch vụ.
2. Tài khoản 627 được hạch toán chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.
3. Chi phí sản xuất chung phản ánh trên TK 627 phải được hạch toán chi tiết theo 2 loại: Chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi trong đó:
  - 3.1. Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng, . . . và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất. . .
- Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường;

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh;
  - Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
- 3.2. Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

4. Trường hợp một quy trình sản xuất ra nhiều loại sản phẩm trong cùng một khoảng thời gian mà chi phí sản xuất chung của mỗi loại sản phẩm không được phản ánh một cách tách biệt, thì chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.
5. Cuối kỳ, kế toán tiến hành tính toán, phân bổ kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” hoặc vào bên Nợ Tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”.
6. Tài khoản 627 không sử dụng cho hoạt động kinh doanh thương mại.

# KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 627 - CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

## **Bên Nợ:**

Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

## **Bên Có:**

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung;
- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường;
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, hoặc bên Nợ Tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”.

**Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.**

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 627 - CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

### ***Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung, có 6 tài khoản cấp 2:***

- ***Tài khoản 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng:*** Phản ánh các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, phân xưởng, bộ phận sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất. . .
- ***Tài khoản 6272 - Chi phí vật liệu:*** Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời, . . .
- ***Tài khoản 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất:*** Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất. . .

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 627 - CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

- *Tài khoản 6274 - Chi phí khấu hao máy thi công:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, . . .
- *Tài khoản 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: Chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ (Đối với doanh nghiệp xây lắp).
- *Tài khoản 6278 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên của phân xưởng; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

2. Khi trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384).

3. Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho phân xưởng (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên):

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi xuất vật liệu dùng chung cho phân xưởng, thợ sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ dùng cho quản lý điều hành hoạt động của phân xưởng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6272)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị nhỏ sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị lớn sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ các TK 142, 242

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

4. Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất, . . . thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, đội, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

5. Chi phí điện, nước, điện thoại, . . . thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6278)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331, . . .

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

6. Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước hoặc phân bổ dần số đã chi về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thuộc phân xưởng, tính vào chi phí sản xuất chung:

- Khi trích trước hoặc phân bổ dần số đã chi về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có các TK 335, 142, 242.

- Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 331, 111, 112, . . .

- Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, ghi:

Nợ các TK 142, 242, 335

Có TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

7. Trường hợp doanh nghiệp có TSCĐ cho thuê hoạt động, khi phát sinh chi phí liên quan đến TSCĐ cho thuê hoạt động, ghi:
- Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động, ghi:  
Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (Nếu phát sinh nhỏ ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ)
  - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)  
Có các TK 111, 112, 331, . . .
  - Định kỳ, tính, trích khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động vào chi phí SXKD, ghi:  
Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung  
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Hao mòn TSCĐ cho thuê hoạt động).
  - Định kỳ, phân bổ số chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động (Nếu phân bổ dần) phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động, ghi:  
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung  
Có TK 142, hoặc Có TK 242 <http://vietnam12h.com>

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

8. Ở doanh nghiệp xây lắp, khi xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, bảo hành công trình xây lắp, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 623, 627

Có các TK 111, 112, 152, 214, 334, . . .

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sửa chữa, bảo hành công trình xây lắp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 621, 622, 623, 627.

- Khi sửa chữa, bảo hành công trình xây lắp hoàn thành, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

9. Cuối kỳ kế toán, xác định lãi tiền vay phải trả và đã trả ngay lãi tiền vay, nếu vay được vốn hoá cho tài sản sản xuất dở dang, khi trả lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Tài sản đang sản xuất dở dang)

Có các TK 111 , 112 (Nếu trả lãi vay định kỳ).

10. Cuối kỳ kế toán, xác định lãi tiền vay phải trả nhưng chưa trả ngay lãi tiền vay, nếu vay được vốn hoá cho tài sản sản xuất dở dang, khi trả lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Tài sản đang sản xuất dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Lãi tiền vay phải trả).

11. Khi trả trước lãi tiền vay dùng cho sản xuất tài sản dở dang, ghi:

Nợ các TK 142, 242

Có các TK 111, 112, <http://vietnam12h.com>

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Định kỳ, phân bổ lãi tiền vay trả trước vào giá trị tài sản sản xuất dở dang (Nếu được vốn hoá), ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có các TK 142, 242.

12. Nếu phát sinh các khoản giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,.. . .

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

13. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung vào các tài khoản có liên quan cho từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ theo tiêu thức phù hợp:

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn bán hàng (Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Nợ TK 632 - Giá vốn bán hàng (Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

## VI- KẾ TOÁN TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT

### TÀI KHOẢN 154

#### CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒI DANG

Tài khoản này dùng để tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm công nghiệp, xây lắp, nuôi, trồng, chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho.

Ở những doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ trong hạch toán hàng tồn kho, Tài khoản 154 chỉ phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang cuối kỳ.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các đơn vị sản xuất (Công nghiệp, xây lắp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, . . .), hoặc ở các đơn vị kinh doanh dịch vụ (Vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn, . . .). Tài khoản 154 cũng phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh của các hoạt động sản xuất, gia công chế biến, hoặc cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp thương mại, nếu có tổ chức các loại hình hoạt động này.
2. Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên Tài khoản 154 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (Phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường, . . .); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc từng công đoạn của lao vụ, dịch vụ.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

3. Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên Tài khoản 154 gồm những chi phí sau:
  - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
  - Chi phí nhân công trực tiếp;
  - Chi phí sử dụng máy thi công (Đối với hoạt động xây lắp);
  - Chi phí sản xuất chung.
4. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.
5. Cuối kỳ, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường (Có TK 627, Nợ TK 154). Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ (Có TK 627, Nợ TK 632).

Chi phí sản chung biến đổi được phân bổ kết chuyển hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

6. Đối với hoạt động sản xuất xây lắp, Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là tài khoản tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp, với các khoản mục tính giá thành: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công; Chi phí sản xuất chung. Đối với hoạt động sản xuất sản phẩm khác, Tài khoản 154 dùng để phản ánh, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của các phân xưởng hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

7. Đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có hoạt động thuê ngoài gia công chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ ra bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì những chi phí của hoạt động này cũng được tập hợp vào Tài khoản 154.
8. Không hạch toán vào Tài khoản 154 những chi phí sau:
  - Chi phí bán hàng;
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp;
  - Chi phí tài chính;
  - Chi phí khác;
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - Chi sự nghiệp, chi dự án;
  - Chi đầu tư xây dựng cơ bản;
  - Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 154 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỄ DANG

### **Bên Nợ:**

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí phân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ;
- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp công trình hoặc giá thành xây lắp theo giá khoán nội bộ;
- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dang cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

# KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 154 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒI DANG

## Bên có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán;
- Giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần, hoặc toàn bộ tiêu thụ trong kỳ; hoặc bàn giao cho đơn vị nhận thầu chính xây lắp (Cấp trên hoặc nội bộ); hoặc giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ tiêu thụ;
- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;
- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;
- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí công nhân vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 154 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỄ DANG

Đối với đơn vị sản xuất theo đơn đặt hàng, hoặc đơn vị có chu kỳ sản xuất sản phẩm dài mà hàng kỳ kế toán đã kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào TK 154 đến khi sản phẩm hoàn thành mới xác định được chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải hạch toán vào giá vốn hàng bán (Có TK 154, Nợ TK 632).

- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dang đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

### **Số dư bên Nợ:**

Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dễ dang cuối kỳ.

## PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG TÀI KHOẢN 154 TRONG MỘT SỐ NGÀNH CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” áp dụng trong ngành công nghiệp dùng để tập hợp, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các phân xưởng, hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm. Đối với các doanh nghiệp sản xuất có thuê ngoài gia công, chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì chi phí của những hoạt động này cũng được tập hợp vào Tài khoản 154.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CẦN CHÚ Ý

1. Chỉ được hạch toán vào Tài khoản 154 những nội dung chi phí sau:
  - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
  - Chi phí nhân công trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm cung cấp dịch vụ;
  - Chi phí sản xuất chung phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm và cung cấp dịch vụ.
2. Tài khoản 154 ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (Phân xưởng, bộ phận sản xuất), theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm, hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

## I. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

2. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nhân công trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

3. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn hoặc bằng công suất bình thường thì cuối kỳ, kế toán thực hiện việc tính toán, phân bổ và kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất chung (chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định) cho từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

4. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng số chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

5. Trị giá nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công nhập lại kho, ghi:  
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu  
    Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
6. Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:  
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)  
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động  
    Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
7. Đối với đơn vị có chu kỳ Sản xuất, kinh doanh dài mà trong kỳ kế toán đã kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí xuất chung sang TK 154, khi xác định được chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí xuất chung cố định không được tính vào giá thành sản phẩm, kế toán phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không được tính vào trị giá hàng tồn kho) mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán, ghi:

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Trường hợp đã kết chuyển chi phí từ TK 621, 622, 627 sang TK 154).

8. Giá thành sản phẩm thực tế nhập kho trong kỳ, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

9. Trường hợp sản phẩm sản xuất xong, không tiến hành nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng (Sản phẩm điện, nước. . .), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

## II. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Đầu kỳ kế toán kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ vào bên Nợ TK 631 theo từng đối tượng

Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Cuối kỳ kết chuyển hoặc phân bổ các chi phí sản phẩm phát sinh trong kỳ

Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất

Có TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (theo từng đối tượng)

Có TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627- Chi phí sản xuất chung

## PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG TÀI KHOẢN 154 TRONG MỘT SỐ NGÀNH CHỦ YẾU NÔNG NGHIỆP

- Cuối kỳ kiểm kê xác định giá thành sản phẩm dở dang  
Nợ TK 154 -Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  
    Có TK 631 –Giá thành sản xuất (theo từng đối tượng)
- Giá thành sản phẩm ,công việc hay lao vụ đã hoàn thành nhập kho hay đã cung cấp cho khách hàng  
Nợ TK 632 –Giá vốn hàng bán  
    Có TK 631 – Giá thành sản xuất

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP CẦN CHÚ Ý

1. Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, . . .), theo địa điểm phát sinh chi phí (Phần xưởng, đội sản xuất) chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ.
2. Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm nông nghiệp được xác định vào cuối vụ thu hoạch, hoặc cuối năm. Sản phẩm thu hoạch năm nào thì tính giá thành trong năm đó nghĩa là chi phí chi ra trong năm nay nhưng năm sau mới thu hoạch sản phẩm thì năm sau mới thu hoạch sản phẩm thì năm sau mới tính giá thành.
3. Đối với ngành trồng trọt, chi phí phải được hạch toán chi tiết theo 3 loại cây:
  - Cây ngắn ngày (Lúa, khoai, sắn, . . .);
  - Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (Dứa, chuối, . . .);
  - Cây lâu năm (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, . . .).

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP CẦN CHÚ Ý

Đối với các loại cây trồng 2, 3 vụ trong một năm, hoặc trồng năm nay, năm sau mới thu hoạch, hoặc loại cây vừa có diện tích trồng mới, vừa có diện tích chăm sóc thu hoạch trong cùng một năm, . . . thì phải căn cứ vào tình hình thực tế để ghi chép, phản ánh rõ ràng chi phí của vụ này với vụ khác, của diện tích này với diện tích khác, của năm trước với năm nay và năm sau, . . .

4. Không phản ánh vào tài khoản này chi phí khai hoang, trồng mới và chăm sóc cây lâu năm đang trong thời kỳ XD CB, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác.
5. Về nguyên tắc, chi phí sản xuất ngành trồng trọt được hạch toán chi tiết vào bên Nợ Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Đối với một số loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng hạch toán, hoặc liên quan đến nhiều vụ, nhiều thời kỳ thì phải phản ánh trên các tài khoản riêng, sau đó phân bổ vào giá thành của các loại sản phẩm liên quan như: Chi phí tưới tiêu nước, chi phí chuẩn bị đất và trồng mới năm đầu của những cây trồng một lần, thu hoạch nhiều lần (Chi phí này không thuộc vốn đầu tư XD CB), . . .

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP CẦN CHÚ Ý

6. Trên cùng một diện tích canh tác, nếu trồng xen từ hai loại cây nông nghiệp ngắn ngày trở lên thì những chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến loại cây nào thì tập hợp riêng cho loại cây đó (như: Hạt giống, chi phí gieo trồng, thu hoạch, . . .), chi phí phát sinh chung cho nhiều loại cây (Chi phí cày bừa, tưới tiêu nước, . . .) thì được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại cây theo diện tích gieo trồng, hoặc theo một tiêu thức phù hợp.
7. Đối với cây lâu năm quá trình từ khi làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến khi bắt đầu có sản phẩm (thu, bó) thì được hạch toán như quá trình đầu tại XDCB để hình thành nên TSCĐ được tập hợp chi phí ở TK 241 “XDCB dở dang”.

Chi phí cho vườn cây lâu năm trong quá trình sản xuất, kinh doanh bao gồm các chi phí cho khâu chăm sóc, khâu thu hoạch.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP CẦN CHÚ Ý

8. Khi hạch toán chi phí ngành chăn nuôi trên Tài khoản 154 cần chú ý một số điểm sau:
- Hạch toán chi phí chăn nuôi phải chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (nhẹy chăn nuôi trâu bò, chăn nuôi lợn,.. .), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm;
  - Súc vật con của đàn súc vật cơ bản hay nuôi béo để ra sau khi tách mẹ được mở sổ chi tiết theo dõi riêng theo giá thành thực tế;
  - Đối với súc vật cơ bản khi đào thải chuyển thành súc vật nuôi lớn, nuôi béo được hạch toán vào Tài khoản 154 theo giá trị còn lại của súc vật cơ bản;
  - Đối tượng tính giá thành trong ngành chăn nuôi là: 1 kg sữa tươi, 1 con bò con tiêu chuẩn, giá thành 1 kg thịt tăng, giá thành 1 kg thịt hơi, giá thành 1 ngày/con chăn nuôi,.. .
9. Phần chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá thành sản phẩm mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP

## I. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

2. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nhân công trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP

3. Cuối kỳ, kế toán thực hiện việc tính toán, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

4. Trị giá sản phẩm phụ thu hồi (Như: Phân súc vật, rơm, rạ, . . .) ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

5. Trị giá phế liệu thu hồi, nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công xong nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP

6. Trị giá súc vật con và súc vật nuôi béo chuyển sang súc vật làm việc, hoặc súc vật sinh sản, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (2116)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7. Giá thành sản xuất thực tế sản phẩm sản xuất xong nhập kho hoặc tiêu thụ ngay, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP

## II. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu ở  
Tài khoản 154 trong ngành Nông nghiệp tương tự như  
đối với ngành Công nghiệp.

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ

Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” áp dụng trong các đơn vị kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ, . . . Tài khoản này dùng để tập hợp tổng chi phí (Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) và tính giá thành sản xuất của khối lượng dịch đã thực hiện.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ CẦN CHÚ Ý

1. Đối với ngành giao thông vận tải, tài khoản này dùng để tập hợp chi phí và tính giá thành về vận tải đường bộ (ô tô, tàu điện, vận tải bằng phương tiện thô sơ khác. . .), vận tải đường sắt, đường thủy, đường hàng không, vận tải đường ống. . .

Tài khoản 154 áp dụng cho ngành giao thông vận tải phải được mở chi tiết cho từng loại hoạt động (Vận tải hành khách, vận tải hàng hoá, . . .) theo từng đơn vị hoặc bộ phận kinh doanh dịch vụ.

Trong quá trình vận tải, sắm lốp bị hao mòn với mức độ nhanh hơn mức khấu hao đầu xe nên thường phải thay thế nhiều lần nhưng giá trị sắm lốp thay thế không tính vào giá thành vận tải ngay một lúc khi xuất dùng thay thế, mà phải chuyển dần từng tháng. Vì vậy, hàng tháng các đơn vị vận tải ô tô được trích trước chi phí sắm lốp vào giá thành vận tải (Chi phí phải trả) theo quy định của chế độ tài chính hiện hành.

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ CẦN CHÚ Ý

2. Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá thành sản phẩm mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.
3. Đối với hoạt động kinh doanh du lịch, tài khoản này được mở chi tiết theo từng loại hoạt động như: Hướng dẫn du lịch, kinh doanh khách sạn, kinh doanh vận tải du lịch, . . .
4. Trong hoạt động kinh doanh khách sạn, Tài khoản 154 phải mở chi tiết theo từng loại dịch vụ như: Hoạt động ăn, uống, dịch vụ buồng nghỉ, dịch vụ vui chơi giải trí, phục vụ khác (Giặt, là, cắt tóc, điện tín, thể thao, . . .).

Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu ở Tài khoản 154 ở các đơn vị thuộc ngành kinh doanh dịch vụ tự nguyện như đối với ngành công nghiệp. Ngoài ra cần chú ý: Nghiệp vụ kết chuyển giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành và đã chuyển giao xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

Đối với hoạt động kinh doanh xây lắp quy định chỉ áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, không áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ nên Tài khoản 154 dùng để tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, phục vụ cho việc tính giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp công nghiệp, dịch vụ của doanh nghiệp xây lắp.

Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá thành công trình xây lắp mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

***Tài khoản này trong ngành Xây lắp có 4 tài khoản cấp 2:***

- ***Tài khoản 1541 - Xây lắp:*** Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp và phản ánh giá trị sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ.
- ***Tài khoản 1542 - Sản phẩm khác:*** Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm khác và phản ánh giá trị sản phẩm khác dở dang cuối kỳ (Thành phẩm, cấu kiện xây lắp, . . .).
- ***Tài khoản 1543 - Dịch vụ:*** Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành dịch vụ và phản ánh chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ.
- ***Tài khoản 1544 - Chi phí bảo hành xây lắp:*** Dùng để tập hợp chi phí bảo hành công trình xây dựng, lắp đặt thực tế phát sinh trong kỳ và giá trị công trình bảo hành xây lắp còn dở dang cuối kỳ.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

## I. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp (kể cả ở đơn vị nhận khoán nội bộ về sản phẩm xây lắp có tổ chức kế toán riêng).

Việc tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp phải theo từng công trình, hạng mục công trình và theo khoản mục giá thành quy định trong giá trị dự toán xây lắp, gồm:

- Chi phí vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí chung.

Riêng chi phí chung được tập hợp bên Nợ Tài khoản 1541 “Xây lắp”: Chỉ bao gồm chi phí chung phát sinh ở đội nhận thầu hoặc công trường xây lắp. Còn chi phí quản lý doanh nghiệp xây lắp (là một bộ phận của chi phí chung) được tập hợp bên Nợ Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”. Chi phí này sẽ được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” tham gia vào giá thành tồn bộ sản phẩm xây lắp hoàn thành và bán ra trong kỳ.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

## 1. Phương pháp hạch toán tập hợp chi phí xây lắp (bên Nợ Tài khoản 1541 “Xây lắp”):

### 1.1. Hạch toán khoản mục nguyên liệu, vật liệu trực tiếp:

Khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm: Giá trị thực tế của vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây, lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây, lắp (Không kể vật liệu phụ cho máy móc, phương tiện thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung).

Nguyên tắc hạch toán khoản mục nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho xây dựng hạng mục công trình nào phải tính trực tiếp cho sản phẩm hạng mục công trình đó trên cơ sở chứng từ gốc theo số lượng thực tế đã sử dụng và theo giá thực tế xuất kho (Giá bình quân gia quyền; Giá nhập trước, xuất trước, . . .).

Cuối kỳ hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành, tiến hành kiểm kê số vật liệu còn lại tại nơi sản xuất (nếu có) để ghi giảm trừ chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp xuất sử dụng cho công trình.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

Trong điều kiện thực tế sản xuất xây lắp không cho phép tính chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình thì đơn vị có thể áp dụng phương pháp phân bổ vật liệu cho đối tượng sử dụng theo tiêu thức hợp lý (Tỷ lệ với định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, . . .).

- Căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Khoản mục: Chi phí vật liệu) (1541)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

1.2. *Hạch toán khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:* Hạch toán tương tự như ngành công nghiệp.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

## 1.3. Hạch toán khoản mục chi phí sử dụng máy thi công:

Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: Chi phí cho các máy thi công nhằm thực hiện khối lượng công tác xây lắp bằng máy. Máy móc thi công là loại máy trực tiếp phục vụ xây lắp công trình. Đó là những máy móc chuyển động bằng động cơ hơi nước, diezen, xăng, điện,.. . (Kể cả loại máy phục vụ xây, lắp).

Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: Chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời.

Chi phí thường xuyên cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí nhân công điều khiển máy, phục vụ máy,.. .; Chi phí vật liệu; Chi phí công cụ, dụng cụ; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài (Chi phí sửa chữa nhỏ, điện, nước, bảo hiểm xe, máy,.. .); Chi phí khác bằng tiền.

Chi phí tạm thời cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí sửa chữa lớn máy thi công (đại tu, trung tu,.. .) không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá máy thi công; Chi phí công trình tạm thời cho máy thi công (lều, lán, bệ, đường ray chạy máy,.. .).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

Chi phí tạm thời của máy có thể phát sinh trước (Được hạch toán vào bên Nợ Tài khoản 142, hoặc TK 242) sau đó sẽ phân bổ dần vào Nợ Tài khoản 623 “Chi phí sử dụng máy thi công”; Hoặc phát sinh sau, nhưng phải tính trước vào chi phí sản xuất xây lắp trong kỳ (Do liên quan tới việc sử dụng thực tế máy móc thi công trong kỳ). Trường hợp này phải tiến hành trích trước chi phí, ghi Có Tài khoản 335 “Chi phí phải trả”, Nợ Tài khoản 623 “Chi phí sử dụng máy thi công”.

Việc tập hợp chi phí và tính giá thành về chi phí sử dụng máy thi công phải được hạch toán riêng biệt theo từng máy thi công (Xem hướng dẫn ở phần Tài khoản 623 “Chi phí sử dụng máy thi công”).

- Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công (Chi phí thực tế ca máy) tính cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường)

Có TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

## 1.4. Hạch toán khoản mục chi phí sản xuất chung:

- Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng gồm: Lương nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội xây dựng; Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỉ lệ quy định trên tiền lương phải trả công nhân trực tiếp xây lắp, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội; Khấu hao tài sản cố định dùng chung cho hoạt động của đội và những chi phí khác liên quan đến hoạt động của đội, . . . Khi các chi phí này phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 334, 338, 152, 153, 142, 214, 335, 111, 112, . . .

- Khi xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa và bảo hành công trình, nợ chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung, kế toán phản ánh vào các Tài khoản chi phí có liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 112, 152, 153, 214, 331, 334, 338. . .

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thực tế phát sinh trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu trực tiếp nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp để tập hợp chi phí sửa chữa và bảo hành và tính giá thành bảo hành, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Khi công việc sửa chữa và bảo hành công trình hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

- Hết thời hạn bảo hành công trình xây lắp, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công xây lắp lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Cuối kỳ hạch toán, căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cho các công trình, hạng mục công trình có liên quan (Tỷ lệ với chi phí nhân công), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không tính vào giá thành công trình xây lắp)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

## 2. Phương pháp hạch toán và kết chuyển chi phí xây lắp (bên Có TK 1541 “Xây lắp”):

2.1. Các chi phí của hợp đồng không thể thu hồi (Ví dụ: Không đủ tính thực thi về mặt pháp lý như có sự nghi ngờ về hiệu lực của nó, hoặc hợp đồng mà khách hàng không thể thực thi nghĩa vụ của mình. . .) phải được ghi nhận ngay là chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

2.2. Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng có thể được giảm nếu có các khoản thu khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: Các khoản thu từ việc bán nguyên, vật liệu thừa và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng.

a) Nhập kho nguyên liệu, vật liệu thừa khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá gốc)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

b) Phế liệu thu hồi nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá có thể thu hồi)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

c) Trường hợp vật liệu thừa và phế liệu thu hồi không qua nhập kho mà tiêu thụ ngay, kế toán phản ánh các khoản thu bán vật liệu thừa và phế liệu, giảm chi phí:

Nợ các TK 111, 112, 113,.. . (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 154 - (Giá bán chưa có thuế GTGT).

d) Kế toán thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho một hợp đồng xây dựng và TSCĐ này đã trích khấu hao đủ theo nguyên giá khi kết thúc hợp đồng xây dựng: + Phản ánh số thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,.. .

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 154 - (Giá bán chưa có thuế GTGT).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

+ Phản ánh chi phí thanh lý máy móc, thiết bị (nếu có), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (33311)

Có các TK 111, 112, . . .

+ Ghi giảm TSCĐ đã khấu hao hết là máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng đã thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

2.3. Cuối kỳ hạch toán, căn cứ vào giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp thực tế hoàn thành được xác định là đã bán (Bàn giao từng phần hoặc toàn bộ cho Ban quản lý công trình - bên A); hoặc bàn giao cho đơn vị nhận thầu chính nội bộ:

a) Trường hợp bàn giao cho bên A (Kể cả bàn giao khối lượng xây lắp hoàn thành theo hợp đồng khoán nội bộ, cho đơn vị nhận khoán có tổ chức kế toán riêng), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán, và ghi Có TK 154 - CP SX, KD dở dang (1541).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

b) Trường hợp sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ tiêu thụ (Xây dựng nhà để bán, . . .) hoặc sản phẩm xây lắp hoàn thành nhưng chưa bàn giao, căn cứ vào giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ bán, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1541).

c) Trường hợp bàn giao sản phẩm xây lắp hoàn thành cho đơn vị nhận thầu chính xây lắp (Cấp trên, đơn vị nội bộ - do thực hiện hợp đồng khoán xây lắp nội bộ, đơn vị nhận khoán có tổ chức kế toán riêng nhưng chỉ hạch toán đến giá thành sản xuất xây lắp), ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3362)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1541).

**II. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp và dịch vụ trong doanh nghiệp xây lắp thực hiện như quy định cho ngành công nghiệp.**

## VII-KIỂM KÊ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm đang chế tạo trên các dây chuyền sản xuất cuối mỗi kỳ kế toán, để tính được giá thành sản xuất thực tế của những sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ nhằm đánh giá kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp kế toán phải tiến hành đánh giá những sản phẩm dở dang lúc cuối kỳ. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất của sản phẩm, trình độ và yêu cầu quản lý mà những sản phẩm dở dang lúc cuối kỳ có thể tính theo các phương pháp sau đây:

### 1. Phương pháp ước lượng tương đương

Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức. Để đảm bảo mức độ chính xác của việc đánh giá phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến, còn chi phí nguyên vật liệu thì nên tính theo số thực tế đã dùng.

- Chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) được phân bổ đều cho các sản phẩm đã chế tạo không phân biệt đã hoàn thành hay chưa hoàn thành

## VII-KIỂM KÊ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG

$$\text{Giá trị NVL chính nằm trong SP dờ dang} = \frac{\text{Giá trị toàn bộ NVL chính}}{\text{Số lượng TP} + \text{Số lượng SPDD không qui đổi}} \times \text{Số lượng SPDD không qui đổi}$$

- Các chi phí chế biến khác thì phân bổ theo số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương hoặc theo tiêu hao thực tế

$$\text{Chi phí chế biến nằm trong SP dờ dang theo từng loại} = \frac{\text{Tổng chi phí chế biến từng loại}}{\text{Số lượng TP} + \text{Số lượng SPDD qui đổi}} \times \text{Số lượng SPDD qui đổi}$$

## VII-KIỂM KÊ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG

### 2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu chính

Theo phương pháp này thì trong giá trị của những sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có 1 loại duy nhất là chi phí nguyên vật liệu chính còn các chi phí chế biến khác chỉ tính hết cho sản phẩm hoàn thành mà không tính cho sản phẩm dở dang. Phương pháp này chỉ thích hợp đối với những sản phẩm mà chi phí về nguyên vật liệu chính chiếm tuyệt đại bộ phận trong cơ cấu giá thành sản phẩm như doanh nghiệp chế biến trà, cà phê.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{NVLCDDDK} + \text{NVLC PSTK}}{\text{SLượng TP} + \text{SLượng SPDD cuối kỳ không quy đổi}} \times \text{SLượng SPDD không quy đổi}$$

### 3. Xác định giá trị SP dở dang theo chi phí vật tư trực tiếp hoặc chi phí trực tiếp

Theo phương pháp này thì trong giá trị của sản phẩm dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí trực tiếp (Vật tư trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp) mà không bao gồm các chi phí khác.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{DDDK} + \text{CPTT PSTK}}{\text{SLượng TP} + \text{SLượng SPDD cuối kỳ không quy đổi}} \times \text{SLượng SPDD không quy đổi}$$

# VII. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

## 1. Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành sản phẩm là thời kỳ mà kế toán cần phải tiến hành tính giá thành cho các đối tượng cần tính giá. Xác định kỳ tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho công tác tính giá thành sản phẩm hợp lý, cung cấp kịp thời số liệu cần thiết cho việc phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

Căn cứ vào tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất DN xác định kỳ tính giá thành thích hợp cho từng đối tượng tính. Nếu chu kỳ sản xuất ngắn, kế hoạch sản xuất ổn định thì kỳ tính giá thành là hàng tháng vào cuối tháng. Nếu chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành là thời điểm mà sản phẩm hay đơn đặt hàng đã hoàn thành.

# VII. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

## 2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp xác định giá thành đơn vị từng loại sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành theo các khoản mục chi phí quy định, phải phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm đã xác định.

- Phương pháp trực tiếp: Áp dụng trong các DN có quy trình công nghệ giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn, tập hợp chi phí sản xuất theo từng loại sản phẩm:

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm hoàn thành} + \text{Chi phí PSTK} - \text{Giá trị sản phẩm DDCK} - \text{Phế liệu thu hồi}}{\text{Số lượng thành phẩm}}$$

Giá thành đơn vị =

Số lượng thành phẩm

## VII. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

- Phương pháp tổng cộng chi phí : Áp dụng trong các DN có quá trình sản xuất thực hiện ở nhiều bộ phận ,nhiều giai đoạn công nghệ khác nhau .Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận , các giai đoạn công nghệ . Giá thành được tính bằng cách tổng cộng chi phí sản xuất của các giai đoạn ,bộ phận sản xuất hay chi tiết bộ phận SP:

\*  $Z_{SP} = G_{\text{trị SP dở dang đầu kỳ}} + Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n - G_{\text{trị SP dở dang cuối kỳ}}$

Trong đó :  $Z_1 , Z_2 , \dots , Z_n$  là chi phí sản xuất của các chi tiết ,bộ phận sản xuất hay giai đoạn công nghệ , bộ phận sản phẩm .

## VII. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

- Phương pháp hệ số: Áp dụng trong các DN có nhiều loại sản phẩm khác nhau trong cùng quá trình sản xuất. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm. Giá thành các loại sản phẩm khác nhau được tính trên cơ sở hệ số quy đổi về SP chuẩn:
  - \* Số lượng SP chuẩn quy đổi = SLSP x Hệ Số
  - \* Giá thành đơn vị SP chuẩn = Tổng giá thành các loại SP / (số lượng SP chuẩn quy đổi từ những SP khác).
  - \* Giá thành đơn vị SP từng loại = Giá thành đơn vị SP chuẩn x Hệ số quy đổi SP từng loại.

## VII. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

- Phương pháp tỷ lệ : Áp dụng trong các DN sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách phẩm chất khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Giá thành được tính theo tỷ lệ với giá thành định mức hoặc giá thành kế hoạch của sản phẩm trong tổng giá thành định mức hoặc giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm cùng loại :
  - \*  $Z_{sx} \text{ thực tế SP}(i) = \frac{\text{Tổng } Z_{TT} \text{ SP}(i)}{\text{Số lượng SP}(i)}$
  - \*  $\text{Tổng } Z_{TT} \text{ SP}(i) = \text{Tổng } Z_{KH} \text{ SP}(i) \times \text{Tỷ lệ chi phí}$
  - \*  $\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng } Z_{TT} \text{ của các loại SP}}{\text{Tổng } Z_{sx} \text{ định mức hay KH của các loại SP}}$

## VII. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

- Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ: Áp dụng trong các DN có sản phẩm chính và sản phẩm phụ trong một quá trình sản xuất. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ dây chuyền sản xuất. Giá thành sản phẩm chính được tính bằng cách loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi chi phí.

\* Tổng Z sản phẩm chính = Chi phí SX kỳ trước chuyển sang + Chi phí SX phát sinh trong kỳ – Giá trị SP phụ thu được – Chi phí SX chuyển sang kỳ sau

Giá trị SP phụ tính theo giá có thể tiêu thụ được hoặc tính theo giá kế hoạch (không điều chỉnh).